FireAnt

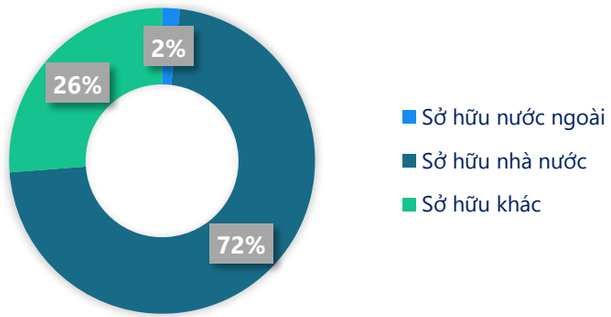
CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

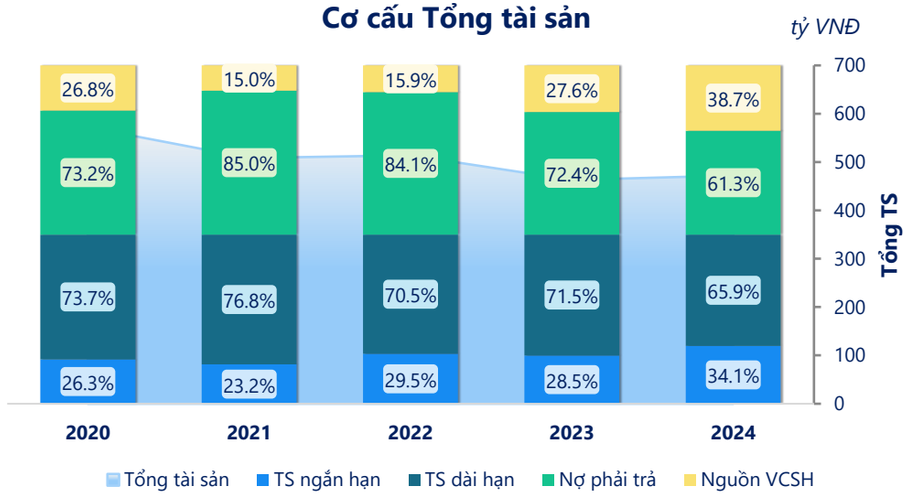
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
SL cổ phiếu LH	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,665
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	183
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
P/E	8.5
EPS	3,048

YTD	1T	3T	6T
NCS	3.2%	-5.1%	-6.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



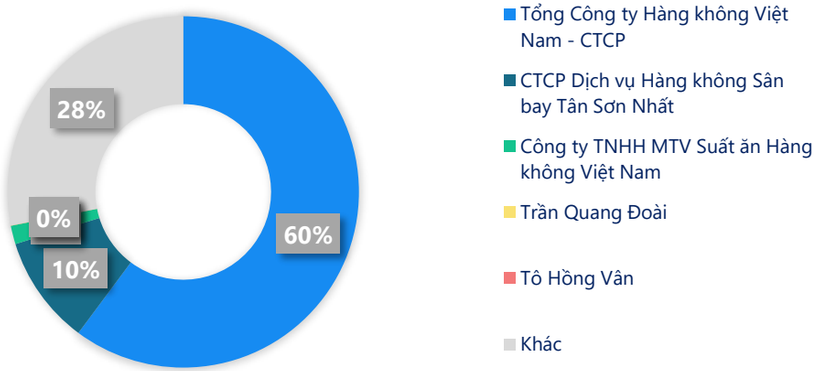
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NCS** năm 2024 tăng trưởng **1.90%** so với năm trước, đạt **472.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

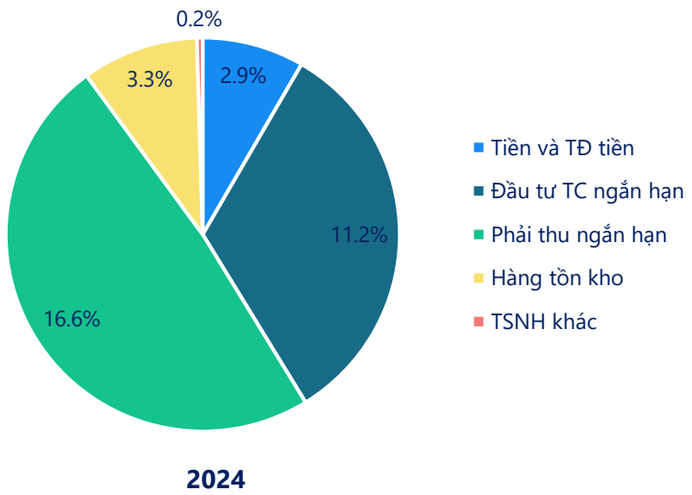


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.89%.

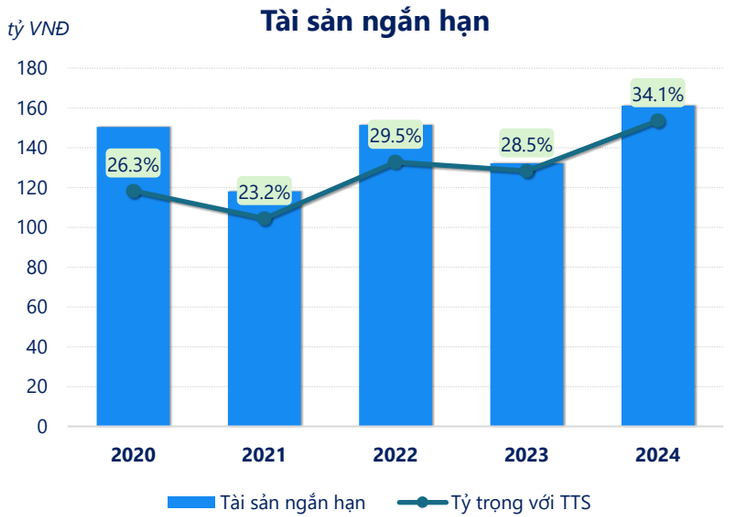
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP** sở hữu **60.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam nắm giữ 1.70%.

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

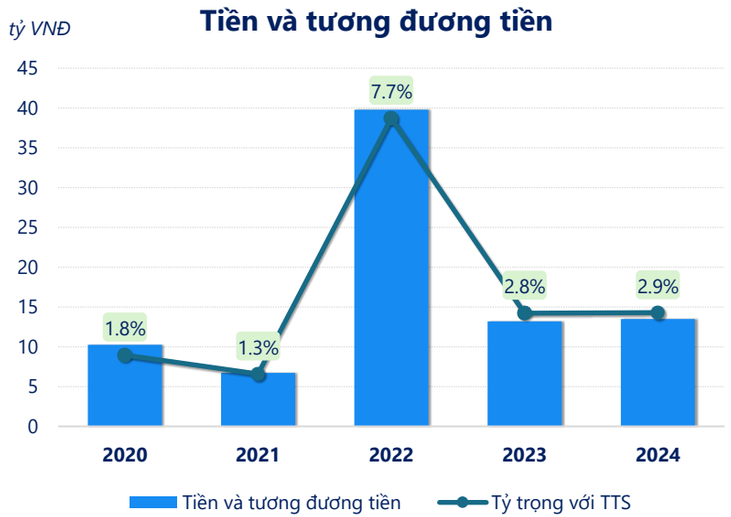
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



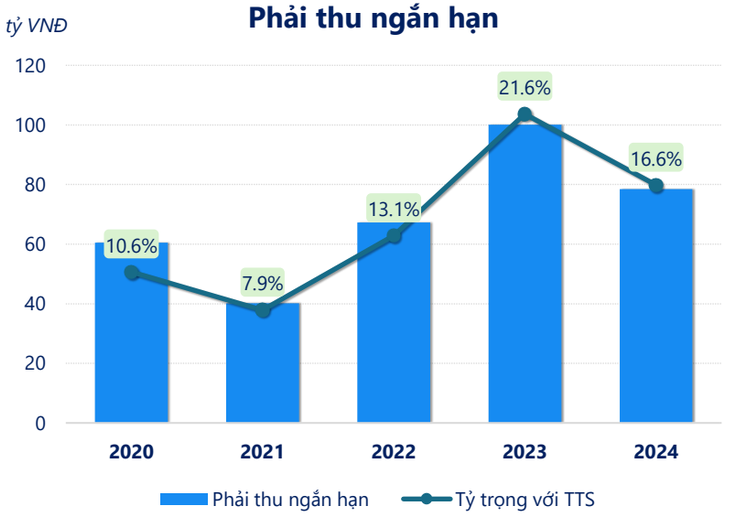
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NCS đạt **161.2** tỷ đồng, tăng trưởng **21.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



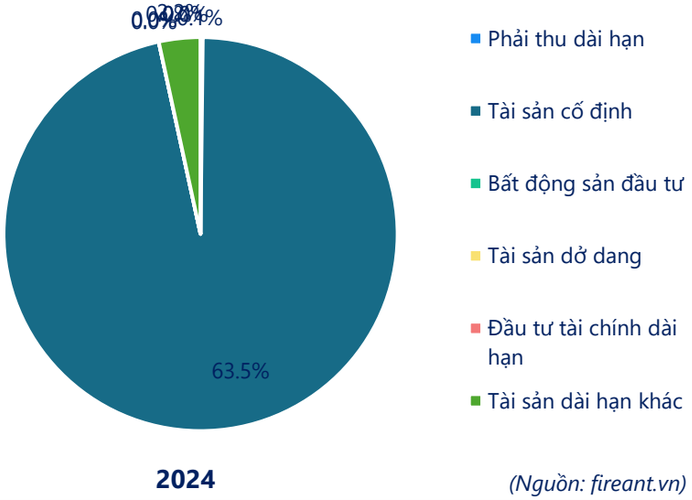
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

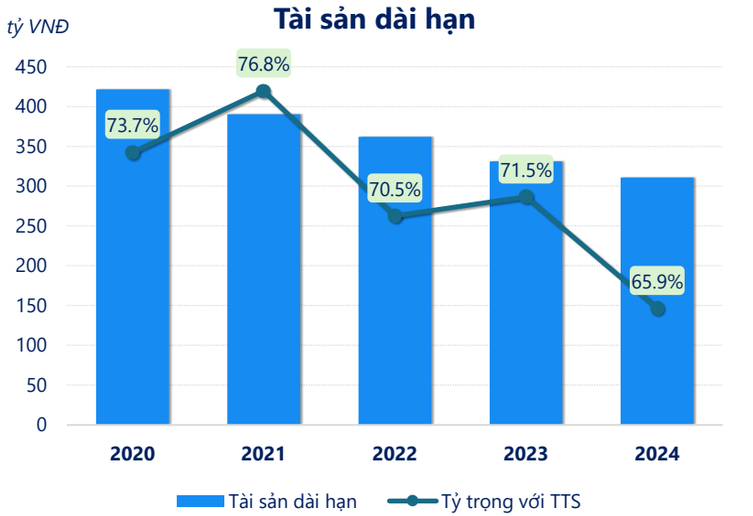
CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



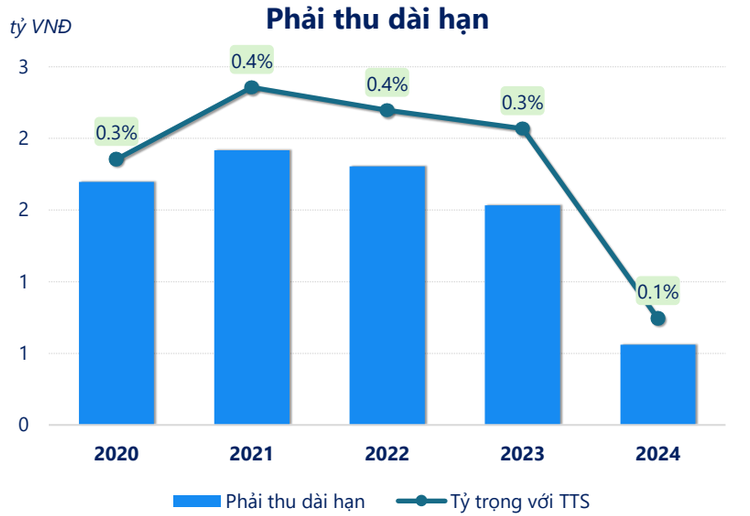
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

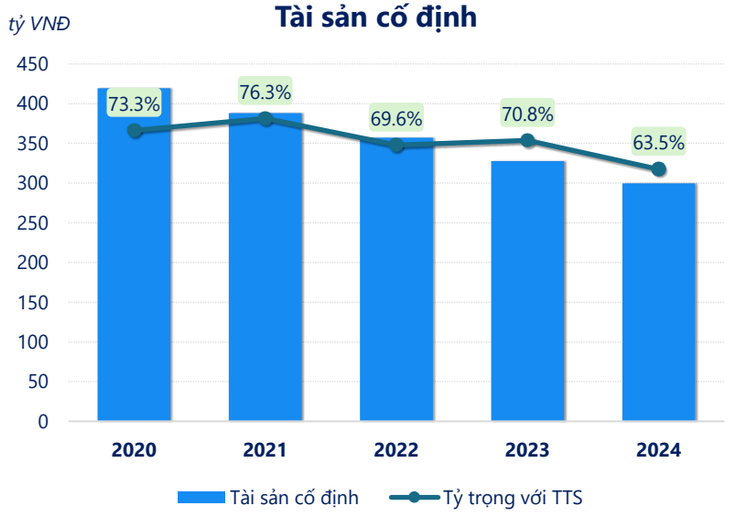


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **310.8** tỷ đồng giảm **6.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.25%.

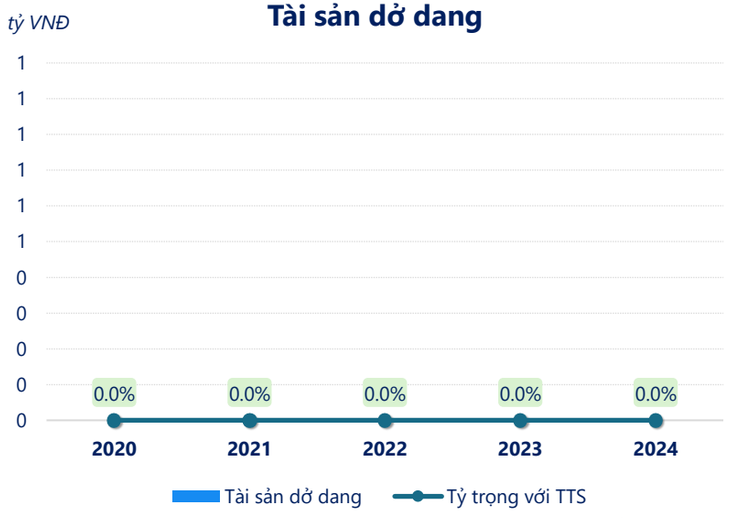
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

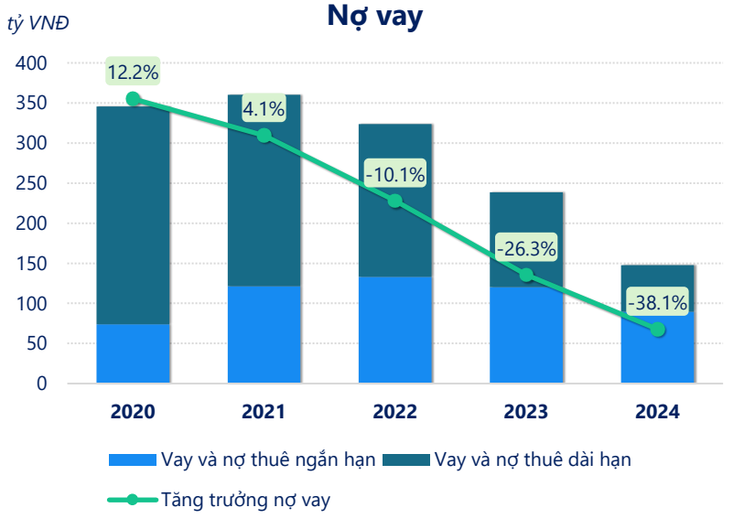
Tài sản dở dang



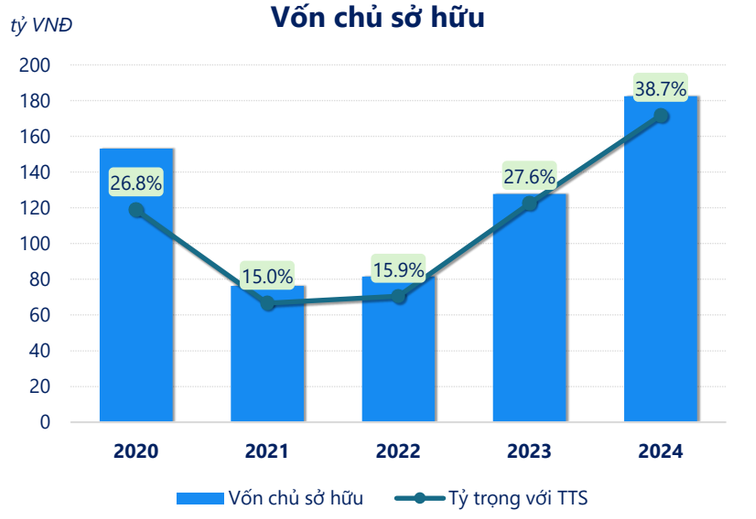
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

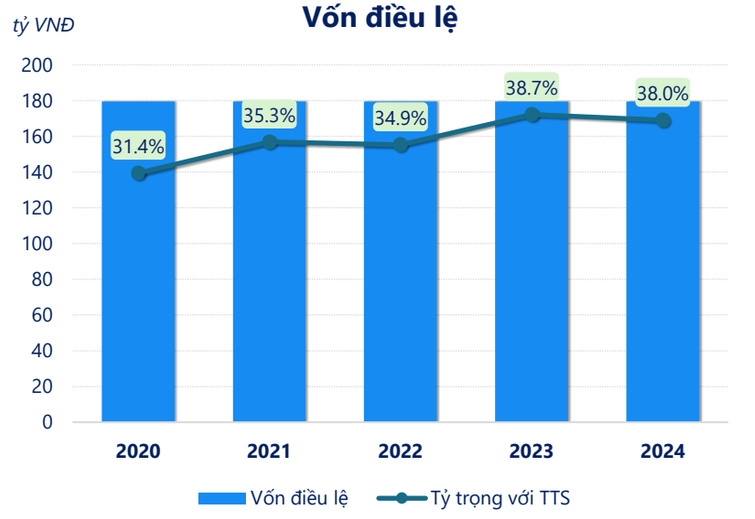
Nợ vay



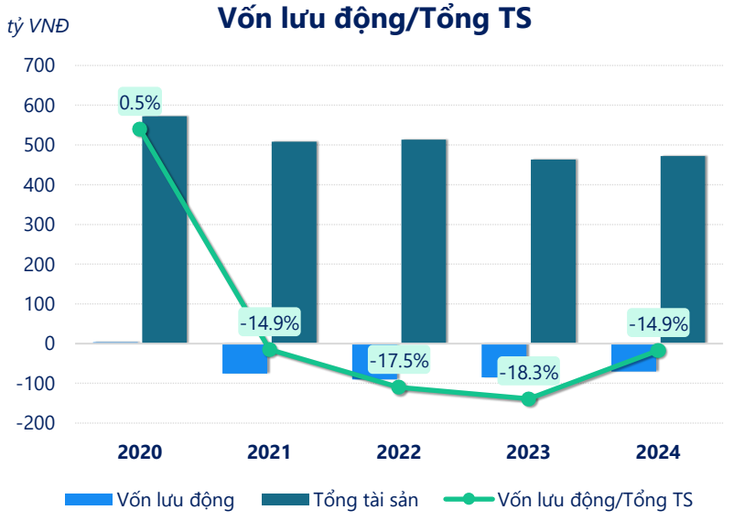
Vốn chủ sở hữu



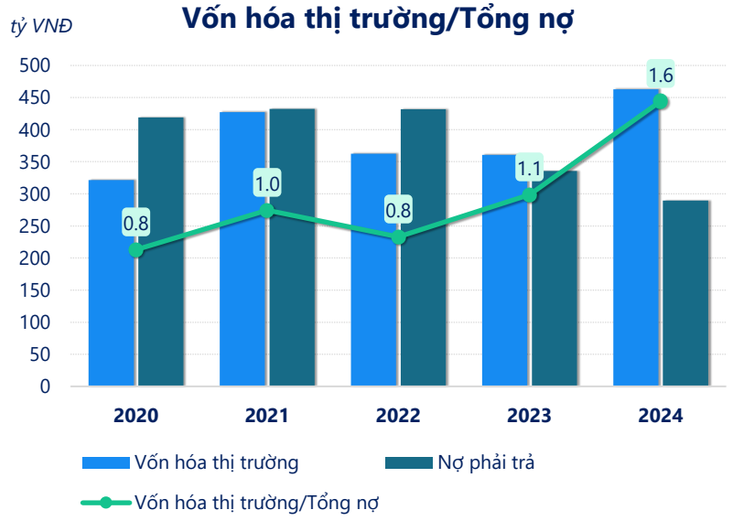
Vốn điều lệ



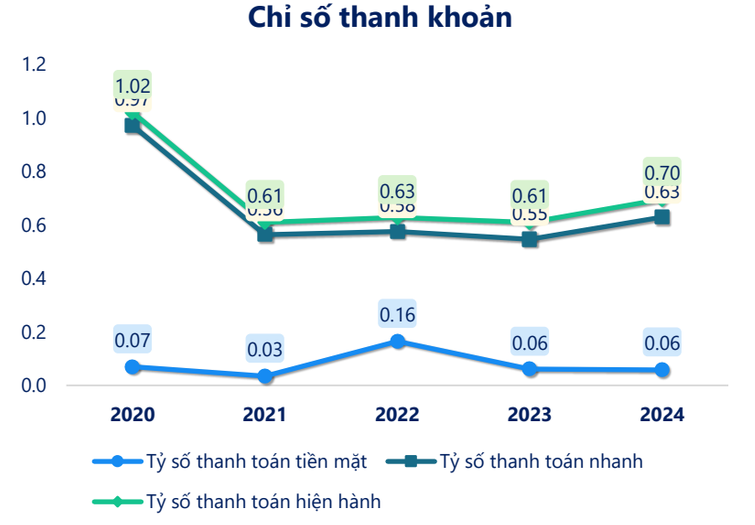
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**463**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	162	132	22.6%
Tiền và tương đương tiền	13.5	13.2	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	3.50	1414%
Phải thu ngắn hạn	76.6	100	-23.4%
Hàng tồn kho	15.4	13.7	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	1.85	95.3%
Tài sản dài hạn	**308**	**331**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0.56	1.53	-63.4%
Tài sản cố định	300	328	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.77**	**1.72**	**353%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	335	-14.3%
Nợ ngắn hạn	**230**	**217**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	120	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	61.1	19.8%
Nợ dài hạn	57.9	119	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	119	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**183**	**128**	**42.9%**
Vốn chủ sở hữu	**183**	**128**	**42.9%**
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**267**	**140**	**410**	**614**	**732**
Giá vốn hàng bán	265	182	353	510	615
Lợi nhuận gộp	**2.59**	**-42.4**	**56.3**	**103**	**117**
Doanh thu HĐTC	5.38	5.48	3.85	3.98	2.80
Chi phí TC	27.0	25.3	26.5	24.7	12.4
Chi phí lãi vay	**26.9**	**25.3**	**26.4**	**24.6**	**12.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.10	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	16.5	12.9	17.8	21.8	26.1
LN thuần từ HĐKD	**-38.6**	**-77.0**	**5.01**	**46.0**	**67.4**
Lợi nhuận khác	0.48	0.18	0.30	0.23	0.17
LN trước thuế	**-38.1**	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**-38.1**	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**54.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-38.1**	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**54.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.2	-28.4	27.6	56.6	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	10.5	41.9	28.8	-50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.5	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**4.24**	**-3.57**	**33.1**	**-26.5**	**0.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2	13.5

Powered by Infographic